

BIỂU TỔNG HỢP
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Đại Sơn)

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025			Kế hoạch 2026	Ghi chú
					Kết quả	So sánh (%)			
						TH2024	KH2025		
A	B		1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	
1	Tổng giá trị sản xuất								Đạt
	- Giá so sánh	Tỷ đồng	3,089.0	3,419.9	3,497.6	113.2%	102.3%	3,880.6	
	- Giá hiện hành	Tỷ đồng	4,821.8	5,078.7	5,302.6	110.0%	104.4%	5,749.9	
2	GTSX ngành Nông nghiệp- TS								Đạt
	- Giá so sánh	Tỷ đồng	391.1	401.1	411.6	105.2%	102.6%	426.0	
	- Giá hiện hành	Tỷ đồng	614.3	629.7	638.8	104.0%	101.4%	645.4	
3	Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp								Đạt
	- Giá so sánh	Tỷ đồng	1,858.6	2,160.0	2,199.9	118.4%	101.8%	2,485.9	
	- Giá hiện hành	Tỷ đồng	3,045.8	3,187.2	3,385.0	111.1%	106.2%	3,689.7	
	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp- thủy sản	%	2.50	2.5	3.7			3.5	
4	Giá trị sản xuất ngành xây dựng								Đạt
	- Giá so sánh	Tỷ đồng	291.3	293.0	293.8	100.9%	100.3%	329.1	
	- Giá hiện hành	Tỷ đồng	341.3	343.0	343.8	100.7%	100.2%	367.9	
	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng	%	12.5	12.5	14.6			12.0	
5	GTSX ngành dịch vụ								Đạt
	- Giá so sánh	Tỷ đồng	548.0	565.8	592.3	108.1%	104.7%	639.7	
	- Giá hiện hành	Tỷ đồng	820.4	918.8	935.0	114.0%	101.8%	1,047	
	Tốc độ tăng trưởng giá trị ngành dịch vụ	%	8.0	7.0	12.3			8.0	
6	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đồng	75.0	80.0	80.1	106.8%	100.1%	90.0	Đạt
7	Giá trị sản xuất trồng trọt, TS/ha đất nông nghiệp (GHH)	Tr.đồng	205.7	209.0	210.50	102.3%	100.7%	217.0	Đạt
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	4,096.0	4,581.0	10,435.0	255%	227.8%	49,980	Đạt

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025			Kế hoạch 2026	Ghi chú
					Kết quả	So sánh (%)			
						TH2024	KH2025		
A	B		1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	
9	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	Triệu đồng		42,130.0	42,130.0		100.0%	27,490	Đạt
10	Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân								Đạt
	- Phát triển hộ kinh doanh (đăng ký mới)	Hộ	315.0	386.0	485.0	154.0%	125.6%	515	
	- Phát triển doanh nghiệp	DN	154.0	164.0	173.0	112.3%	105.5%	188	
	Số cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp	DN						15	
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1.1	0.84	0.25			0.20	Đạt
12	Tỷ lệ gia đình văn hóa hằng năm	%	97.5	98.0	98.0			98%	Đạt
	Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hóa hằng năm	%	100.0	100.0	90.9			100%	Không đạt
13	Số trường đạt chuẩn quốc gia								Đạt
	+ Mầm non	trường	2.0	2.0	2.0			3.0	
	+ Tiểu học	trường	4.0	4.0	4.0			4.0	
	+ THCS	trường	3.0	3.0	3.0			3.0	
14	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	93.0	93.0	93.5			95.0	Đạt
15	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	46.5	48.0	55.8			56.0	Đạt
16	Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia	Trạm	3.0	3.0	3.0			1.0	Đạt
17	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch hợp vệ sinh	%	98.2	98.5	98.8			100.0	Đạt
18	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%						100	
	Tỷ lệ phân loại rác thải tại nguồn	%						70	
19	Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn.	%		99.0	99.4			99.5	Đạt
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến/tổng hồ sơ tiếp nhận	%		60.0	51.0			95.0	Không đạt
20	Số lượng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	DN						5	
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	32.7	32.9	33.0			33.5	Đạt